

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TD TỈNH VĨNH
PHÚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 9 - 2022
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TD, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Kiều Thị Thắng

Bà Hoàng Thị Hanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Khổng Phương Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Đào Xuân Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2022/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Chu Vĩnh H, sinh năm 1985 (có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Trần Thị Bích N, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Đều cư trú: Thôn 6, xã K, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn anh Chu Vĩnh H trình bày: Anh kết hôn với chị Trần Thị Bích N ngày 28/11/2011 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn, chị N về sống chung cùng gia đình anh. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, đến tháng 02/2022 vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, trong cách cư xử và sinh hoạt hàng ngày, không tìm thấy tiếng nói chung nên

thường xuyên xảy ra mâu thuẫn; vợ chồng tuy ở chung một nhà nhưng sống ly thân mỗi người một phòng. Do mâu thuẫn căng thẳng nên anh thường xuyên ở lại đơn vị, ít khi về nhà để tránh việc vợ chồng gặp nhau lại xô xát. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N.

Tại bản tự khai ngày 22/6/2022, bị đơn chị Trần Thị Bích N trình bày: Chị kết hôn với anh Chu Vĩnh H ngày 28/11/2011, trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn, chị về chung sống cùng gia đình anh H. Quá trình chung sống, thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, khoảng tháng 3/2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh H đã thay đổi tình cảm, không còn quan tâm đến vợ con, anh H thường xuyên vắng nhà, có về thì về rất khuya, anh H tự sống ly thân ở phòng khác. Vợ chồng đã không còn quan hệ tình cảm từ tháng 02/2022 đến nay, anh H không đưa lương cho chị giữ mà ai có người đó tự quản lý. Nay anh H có đơn xin ly hôn, chị thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, đề nghị được đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy các con.

Về con chung, anh H và chị N đều trình bày: Anh chị có 02 con chung là cháu Chu Gia L, sinh ngày 02/10/2012 và cháu Chu Nhật M, sinh ngày 03/11/2015. Hiện nay cháu L và cháu M đang ở với chị N. Ly hôn anh H và chị N đều đề nghị, anh H được nuôi cháu L, để chị N nuôi cháu M; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Anh H và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Chu Vĩnh H, cho anh H được ly hôn chị Trần Thị Bích N. Về con chung, chấp nhận yêu cầu của anh H, giao cháu Chu Gia L cho anh H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giao cháu Chu Nhật M cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; Anh H, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về án phí, anh H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Chu Vĩnh H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con; bị đơn chị Trần Thị Bích N có hộ khẩu thường trú tại xã K, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc nên Tòa án nhân dân huyện TD thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn là chị Trần Thị Bích N: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị N đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị N không đến Tòa án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, chị N vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên căn cứ khoản 2 Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Chu Vĩnh H và chị Trần Thị Bích N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của anh H và chị N là hợp pháp. Theo anh H, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày nên thường xuyên xảy ra xô xát, từ tháng 2/2022 cho đến nay anh tự sống ly thân ở phòng riêng, vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Theo chị N nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H đã thay đổi tình cảm, không còn quan tâm đến vợ con, tự sống ly thân và thường xuyên vắng nhà, tuy nhiên tình cảm vợ chồng vẫn còn nên chị đề nghị được đoàn tụ để vợ chồng cùng nhau nuôi dạy các con. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã K để xác định nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, kết quả xác minh cho thấy tình trạng hôn nhân giữa anh H và chị N có nhiều mâu thuẫn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành mở phiên họp hòa giải nhiều lần và thông báo hợp lệ cho chị N, nhưng chị N đều vắng mặt không có lý do; như vậy việc chị N xin đoàn tụ là không thực tâm vì anh chị đã không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không làm tròn nghĩa vụ vợ chồng. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh H và chị N đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H đề nghị được ly hôn chị N là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh H và chị N có 02 con chung là cháu Chu Gia L, sinh ngày 02/10/2012 và cháu Chu Nhật M, sinh ngày 03/11/2015. Hiện nay cả hai cháu đang ở với chị N. Ly hôn anh H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Chu Gia L, để chị N được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Chu Nhật M, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Quá trình giải quyết vụ án, do cháu L đã trên 07 tuổi nên Tòa án yêu cầu anh H đưa cháu L lên Tòa án để lấy lời khai của cháu L về nguyện vọng muốn ở với bố hay mẹ; tuy nhiên do chị N không hợp tác nên anh H không đưa được cháu L đến Tòa; Tòa án đã phối hợp cùng chính quyền địa phương về gia đình anh H để lấy lời khai của cháu L, nhưng cháu L không có ở nhà nên Tòa án không lấy được lời khai của cháu L.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã K, xác định hiện nay anh H đang công tác trong quân đội, có thu nhập ổn định; còn chị N mở quán cắt tóc, làm móng và là lao động tự do.

Xét thấy, nguyện vọng nuôi con của anh H và chị N là chính đáng, cháu L và cháu M còn nhỏ đang trong độ tuổi ăn học nên chi phí học tập và nuôi dưỡng các cháu cho đến khi thành niên là rất lớn, nên để đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của các cháu cần giao cho anh H và chị N mỗi người nuôi một con là phù hợp; do vậy cần giao cháu L cho anh H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; cháu M còn nhỏ cần nhiều sự chăm sóc của người mẹ nên cần giao cháu M cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp; anh H, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Chu Vĩnh H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Anh Chu Vĩnh H được ly hôn chị Trần Thị Bích N.

2. Về con chung: Anh Chu Vĩnh H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Chu Gia L, sinh ngày 02/10/2012; chị Trần Thị Bích N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Chu Nhật M, sinh ngày 03/11/2015. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Chu Vĩnh H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003028 ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc; Anh H đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện TD;
- Chi cục THADS huyện TD;
- UBND xã Kim Long;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Thu Hạnh